

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THU ĐỨC

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BẢO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Mang tri thức phục vụ khách hàng



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3 999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	08 - 09
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 37
7.	Phụ lục số 1 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	38



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 lần thứ 18 ngày 21 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ: 124.000.000.000 đồng (một trăm hai mươi tư tỷ đồng).
Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

2. Trữ số hoạt động

• Trữ số chính

- Địa chỉ : Số 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : + 84 (28) 38 966 819
- Fax : + 84 (28) 38 963 210
- Mã số thuế : 0301444626

• Thông tin về chi nhánh

1. Trạm xăng dầu số 12 tại số 44 Quốc lộ 1A, ấp 8, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, mã số chi nhánh 0301444626-030; hạch toán phụ thuộc;
2. Trạm xăng dầu số 11 tại đường ĐT 743, ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-029; hạch toán phụ thuộc;
3. Trạm xăng dầu số 10 tại 10/A tổ 1A, ấp 1, đường ĐT 747, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-028; hạch toán phụ thuộc;
4. Trạm xăng dầu số 14 tại tổ 9, ấp Đông, xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, mã số chi nhánh 0301444626-032; hạch toán phụ thuộc;
5. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 2 tại 7/145 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-034; hạch toán phụ thuộc;
6. Trạm xăng dầu Long Bình tại 90 Nguyễn Xiển, ấp Bến Đò, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-040; hạch toán phụ thuộc;
7. Trạm xăng dầu số 6 tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-042; hạch toán phụ thuộc;
8. Trạm xăng dầu số 3 tại 228 Võ Văn Ngân, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-019; hạch toán phụ thuộc;
9. Cửa hàng kinh doanh xe gắn máy tại 719-721 Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-037; hạch toán phụ thuộc;
10. Trạm xăng dầu Tăng Nhơn Phú tại 392 Khu phố 1 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-046; hạch toán phụ thuộc;
11. Trạm xăng dầu số 1 tại 744 Kha Vạn Cân, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-017; hạch toán phụ thuộc;

12. Trám xăng dầu Linh Xuân tại 507A Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-039; khách toàn phụ thuộc;
13. Trám xăng dầu số 7 tại 77 Tô Ngọc Vân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-033; khách toàn phụ thuộc;
14. Trám xăng dầu Bình Thò tại 2 Đường Văn Bì, khu phố 4, phường Bình Thò, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-001; khách toàn phụ thuộc;
15. Trung tâm Bảo dưỡng và dịch vụ xe gắn máy tại 701 Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-036; khách toàn phụ thuộc;
16. Cửa hàng thương mại số 2 tại 507A Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-044; khách toàn phụ thuộc;
17. Trám xăng dầu số 19 tại 54/1B Huỳnh Tấn Phát, ấp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-045; khách toàn phụ thuộc;
18. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 1 tại 1106 Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-004; khách toàn phụ thuộc;
19. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 740A tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-005; khách toàn phụ thuộc;
20. Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Rose Palace tại 746 Kha Vạn Cân, Khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-006; khách toàn phụ thuộc;
21. Cửa hàng xăng dầu số 4 tại 236 Võ Văn Ngàn, phường Bình Thò, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-007; khách toàn phụ thuộc;
22. Cửa hàng xăng dầu số 2 tại 139B Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-008; khách toàn phụ thuộc;
23. Cửa hàng xăng dầu Long Trường tại 21 Nguyễn Duy Trinh, phường Long Trường, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-009; khách toàn phụ thuộc;
24. Trám xăng dầu số 5 tại 163A Lê Văn Việt, khu phố 3, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-010; khách toàn phụ thuộc;
25. Cửa hàng xăng dầu số 8 tại thửa đất số 227, 230, 240, tờ bản đồ số 46, ấp Đường Long, xã Thanh Tuyển, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; mã số chi nhánh: 0301444626-011; khách toàn phụ thuộc;
26. Trám xăng dầu số 9 tại 22/12 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trung Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-043; khách toàn phụ thuộc;
27. Trám rửa xe số 5 tại 02 Tân Lập, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-038; khách toàn phụ thuộc;
28. Cửa hàng thương mại số 1 tại 1A Đoàn Công Hồn, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-041; khách toàn phụ thuộc;
29. Cửa hàng xăng dầu số 9 tại 85 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trung Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-012; khách toàn phụ thuộc;
30. Cửa hàng xăng dầu số 15 tại 1106 Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-013; khách toàn phụ thuộc;
31. Siêu thị điện máy 30-4 tại số 01 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-015; khách toàn phụ thuộc;
32. Cửa hàng xăng dầu số 18 tại Quốc lộ 1A, thôn Phú Sơn, xã Hầm Mỹ, huyện Hầm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, mã số chi nhánh 0301444626-031; khách toàn phụ thuộc;
33. Cửa hàng xăng dầu số 20 tại 1459 Quốc lộ 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-016; khách toàn phụ thuộc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ma Đức Tú	Chủ tịch	16/07/2015	-
Ông Đỗ Trung Thành	Thành viên	11/05/2016	-
Ông Hoàng Đình Sơn	Thành viên	30/03/2013	-
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	25/11/2016	-
Bà Nghiễm Thị Thanh Mai	Thành viên	25/11/2016	-

4.2

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	30/03/2013	-
Ông Võ Tuấn Hào	Thành viên	30/03/2013	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên	30/03/2013	-

4.3

Ban Điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Đình Sơn	Giám đốc	16/07/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc	15/04/2016	-
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc	15/04/2016	-
Bà Nghiễm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	25/11/2016	-
Ông Viên Thiên Khanh	Kế toán trưởng	15/04/2016	-

5.

Người đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Đình Sơn	Giám đốc	16/07/2015	-

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

6.

Bảng giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động (riêng) và tình hình tài chính (riêng) của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 07 đến trang 38.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng), kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) năm trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (riêng), tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng)

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018

T.M. Hội đồng quản trị



MA ĐỨC TỬ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2023/18/BCKT/AUD-VVALUES

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THU ĐỨC

Chúng tôi đã kiểm toán Bảo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thu Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2018, từ trang 08 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và Thuyết minh bảo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) đó theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng), chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Bảo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tính hình tài chính (riêng) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0851-2018-071-1

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2817-2014-071-1

Nội nhân:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)
Tài ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẪN HẠN		176.777.342.305	181.135.738.679
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	27.512.262.352	13.779.422.898
111	1. Tiền		27.512.262.352	13.779.422.898
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	9.013.019.614	11.126.514.998
121	1. Chứng khoán kinh doanh		15.764.380.078	22.753.592.764
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.751.360.464)	(11.627.077.766)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.3	19.050.113.155	15.799.099.259
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	15.253.856.377	14.085.372.484
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.834.994.387	1.374.221.795
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	961.262.391	339.504.980
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	116.577.329.930	133.086.551.173
141	1. Hàng tồn kho		116.665.605.985	133.169.296.569
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(88.276.055)	(82.745.396)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.624.617.254	7.344.150.351
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	42.400.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.624.617.254	7.301.750.351
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		231.330.962.452	172.308.259.465
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định	V.7	175.338.807.065	144.203.538.363
221	1. Tài sản cố định hữu hình		63.835.310.076	66.908.599.962
222	- Nguyên giá		132.532.684.856	127.289.811.222
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.697.374.780)	(60.381.211.260)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	111.503.496.989	77.294.938.401
228	- Nguyên giá		125.774.499.803	89.703.039.803
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.271.002.814)	(12.408.101.402)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.9	8.424.973.574	8.911.029.746
231	- Nguyên giá		13.127.813.323	13.127.813.323
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.702.839.749)	(4.216.783.577)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	41.803.157.483	15.529.135.810
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		41.803.157.483	15.529.135.810
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	2.520.000.000	2.430.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		90.000.000	90.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.430.000.000	2.430.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.244.024.330	1.144.555.546
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2.634.374.345	497.580.041
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	609.649.985	646.975.505
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		408.108.304.757	353.443.998.144

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		212.446.548.115	165.885.159.385
310	I. Nợ ngắn hạn		206.047.409.287	151.051.546.977
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	58.948.039.026	69.649.142.938
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	56.067.000.205	10.316.336.725
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	1.681.531.845	1.325.324.487
314	4. Phải trả người lao động	V.16	14.071.982.755	18.525.963.541
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.136.993.016	1.106.558.771
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	4.899.156.927	5.881.256.985
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19b	66.792.000.000	41.950.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.450.705.513	2.296.963.530
330	II. Nợ dài hạn		6.399.138.828	14.833.612.408
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.20	3.590.789.342	5.745.262.922
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	3.590.789.342	5.745.262.922
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.18b	71.349.486	7.771.349.486
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	V.21	2.737.000.000	1.317.000.000
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		195.661.756.642	187.558.838.759
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	195.661.756.642	187.558.838.759
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.000.000.000	124.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		124.000.000.000	124.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.458.121.096	27.458.121.096
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.059.932.101	19.820.641.422
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.143.703.445	16.280.076.241
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.705.406.579	5.950.054.234
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.438.296.866	10.330.022.007
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		408.108.304.757	353.443.998.144

Người lập biểu: 
Kế toán trưởng: 
Tổng Giám Đốc: 
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

HOÀNG ĐÌNH SƠN

VIÊN THIÊN KHANH

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

KẾT QUẢ KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.292.680.807,941	1.964.257.544.823
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	2.292.680.807,941	1.964.257.544.823
11	4. Giá vốn hàng bán		2.150.737.249,829	1.833.235.094.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.943.558.112	131.022.450.337
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.270.962.386	20.398.387.380
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	(985.476.873)	12.199.971.513
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		465.365.521	339.526.383
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	82.063.387.419	76.975.495.133
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	36.148.971.571	35.846.875.069
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.987.638.381	26.398.496.002
31	11. Thu nhập khác		690.865.935	451.837.191
32	12. Chi phí khác		174.761.385	518.639.363
40	13. Lợi nhuận khác		516.104.550	(66.802.172)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.503.742.931	26.331.693.830
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.15	5.625.446.064	4.841.671.821
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.878.296.867	21.490.022.009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

HOÀNG BÌNH SON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	1. Lợi nhuận trước thuế		28.503.742,931	26.331.693,830
03	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.195.149,625	7.218.775,026
04	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		10.665.121,104	10.253.092,032
05	- Các khoản dự phòng		(4.870.186,643)	(564.468,761)
06	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		-	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.065.150,357)	(6.130.012,212)
08	- Chi phí lãi vay		465.365,521	339.526,383
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	3.320.637,584
10	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động		33.698.892,556	33.550.468,856
11	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(536.555,279)	(23.943,659,783)
12	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.503.690,584	(88.946,327,385)
13	- Tăng, giảm các khoản phải trả, thuế thu		21.391.077,421	38.527.750,871
14	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.094.394,304)	82.284,725
15	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.989.212,686	12.007.967,398
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(434.931,276)	(339.526,383)
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(5.231.310,983)	(4.870.434,447)
18	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		2.120,000	15.314,524,428
19	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.703.757,001)	(3.050,012,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65.584.044,404	(21.666,963,720)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(67.588.355,307)	(14.502.742,435)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.065.150,357	2.376,633,447
28	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.523,204,950)	(12.126,108,988)
29	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
30	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
31	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
32	3. Tiền thu từ đi vay		269.413.500,000	304.958.000,000
33	4. Tiền trả nợ gốc vay		(244.571.500,000)	(265.584,911,714)
34	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
35	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.170.000,000)	(17.360.000,000)
36	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.672.000,000	22.013,088,286
37	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		13.732.839,454	(11.779,984,422)
38	Tiền và tương đương đầu kỳ		13.779,422,898	25.559,407,320
39	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	Tiền và tương đương cuối kỳ		27.512.262,352	13.779,422,898

HOÀNG BÌNH SƠN

VIÊN THIÊN KHANH

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thu Đức là công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh
- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh bất động sản.
3. Ngành nghề kinh doanh
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt.
 - Kinh doanh vận tải xăng dầu.
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
 - Kinh doanh xe gắn máy.
 - Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị.
 - Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng.
 - Sắt thép, vật liệu xây dựng.
 - Kinh doanh bất động sản.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.
6. Cầu trực Công ty
- Các Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
I. Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Đạt	38 Đường Văn Bì, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới	83,33% vốn góp	83,33%
			83,33% quyết	83,33%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BẢO CAO TÀI CHÍNH (RIENG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Trạm xăng dầu số 12	44 Quốc lộ 1A, ấp 8, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
2. Trạm xăng dầu số 11	Đường ĐT 743, ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Trạm xăng dầu số 10	10/A tổ 1A, ấp 1, đường ĐT 747, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Trạm xăng dầu số 14	Tổ 9, ấp Đông, xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
5. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 2	71/45 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
6. Trạm xăng dầu Long Bình	90, Nguyễn Xiển, ấp Bến Dò, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
7. Trạm xăng dầu số 6	740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
8. Trạm xăng dầu số 3	228 Võ Văn Ngân, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
9. Cửa hàng kinh doanh xe gắn máy	719-721 Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
10. Trạm xăng dầu Tăng Nhơn Phú	392 Khu phố 1 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
11. Trạm xăng dầu số 1	744 Kha Vạn Cân, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
12. Trạm xăng dầu Linh Xuân	507A Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
13. Trạm xăng dầu số 7	77 Tô Ngọc Vân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
14. Trạm xăng dầu Bình Thọ	2 Đường Văn Bi, khu phố 4, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
15. Trung tâm Bảo dưỡng và dịch vụ xe gắn máy	701 Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
16. Cửa hàng thương mại số 2	507A Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
17. Trạm xăng dầu số 19	54/1 Huỳnh Tấn Phát, ấp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh
18. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 1	1106 Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
19. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 740A	740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
20. Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Rose Palace	746 Kha Vạn Cân, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
21. Cửa hàng xăng dầu số 4	236 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
22. Cửa hàng xăng dầu số 2	139B Quốc lộ 1A, khu phố 5, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
23. Cửa hàng xăng dầu Long Trường	21 Nguyễn Duy Trinh, phường Long Trường, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
24. Cửa hàng xăng dầu số 5	163A Lê Văn Việt, khu phố 3, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
25. Cửa hàng xăng dầu số 8	Thửa đất số 227, 230, 240, tờ bản đồ số 46, ấp Đường Long, xã Thanh Tuyển, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

Tên đơn vị	Địa chỉ
26. Cửa hàng xăng dầu số 9	22/12 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh
27. Trạm rửa xe số 5	02 Tân Lập, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
28. Cửa hàng thương mại số 1	1A Đoàn Công Hôn, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
29. Cửa hàng xăng dầu số 9	85 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh
30. Cửa hàng xăng dầu số 15	1106 Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
31. Siêu thị điện máy 30-4	01 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
32. Cửa hàng xăng dầu số 18	Quốc lộ 1A, thôn Phú Sơn, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
33. Cửa hàng xăng dầu số 20	1459 Quốc lộ 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán Công ty có 366 nhân viên đang làm việc, tại ngày đầu năm có 372 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cùng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cùng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.
- Đối với chứng khoán kinh doanh được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoàn đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi, giá đóng cửa chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán mua bán trên thị trường và có giá trị tương đương thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì

trường chứng khoán hay sản UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liên kế với ngày kết thúc kỳ kế toán.
Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công cụ chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cost và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cost và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cost tức được nhận bằng cost phiếu chi được theo dõi số lượng cost phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cost phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cost phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cost phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
 - Phải thu khác phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải tích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lại, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

7. Bất động sản đầu tư

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, từ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

8. Tài sản cố định vô hình

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng, cần cử vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả và chi phí phải trả đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả và chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận được của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mức đích định hoặc bản thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân giữa quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân giữa quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoài trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập

doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại bởi cùng một cơ quan thuế;

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước cơ sở thuế hoãn thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yêu cầu thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối năm	Số đầu năm
11.385.638.596	3.525.278.747
15.489.883.156	10.039.014.151
636.740.600	215.130.000
-	-
27.512.262.352	13.779.422.898

Công

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Gia gốc	Số cuối năm	Gia trị hợp lý	Dự phòng	Gia gốc	Số đầu năm	Gia trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau (CMV)	1.076.032.115	1.076.032.115	-	-	1.076.032.115	1.147.250.000	-	-
- Công ty CP Vật tư xăng dầu (COM)	585.538.344	585.538.344	-	-	585.538.344	1.096.500.000	-	-
- Công ty CP Thép Pomina (POM)	1.814.396.455	1.036.750.000	(777.646.455)	4.932.925.254	1.431.432.000	(3.501.493.254)	-	-
- Tổng Công ty CP Phong Phú (PPH)	846.000.000	846.000.000	-	846.000.000	846.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn (STB)	226.179	64.250	(161.929)	1.975.220.000	412.634.250	(1.562.585.750)	-	-
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	678.026.087	187.530.001	(490.496.086)	678.026.087	250.040.000	(427.986.087)	-	-
- Công ty CP Thép Việt Nam (TVN)	555.500.000	412.720.000	(142.780.000)	2.020.000.000	1.460.000.000	(560.000.000)	-	-
- Công ty CP Lương thực Vinh	608.289.898	49.749.999	(558.539.899)	611.346.631	70.000.000	(541.346.631)	-	-
- Công ty CP Thép Biên Hòa	-	-	-	428.133.333	153.790.000	(274.343.333)	-	-
- Công ty CP Dệt Việt Thăng ⁽¹⁾	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	677.500.000	-	-	-
- Công ty CP Dệt Đông Á	897.500.000	-	(897.500.000)	897.500.000	-	(897.500.000)	-	-
- Công ty CP XNK Vinh Long	339.000.000	-	(339.000.000)	339.000.000	-	(339.000.000)	-	-
- Công ty CP Thương mại Kỳ thuật và Dầu từ Petec	4.186.371.000	641.134.905	(3.545.236.095)	4.186.371.000	663.548.289	(3.522.822.711)	-	-
- Công ty CP Pvoil Sài Gòn ⁽¹⁾	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-
Cộng	15.764.380078	9.013.019.614	(6.751.360.464)	22.753.592.764	11.708.694.539	(11.627.077.766)	-	-

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được tính theo giá trị đầu tư (do không có giá giao dịch).

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty CP Thép Povina giảm do bán bớt 111.720 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 3.118.528.799 đồng.
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín giảm do bán hết 43.660 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 1.974.993.821 đồng.
- Cổ phiếu Công ty CP Thép Việt Nam giảm do bán bớt 146.400 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 1.464.500.000 đồng.
- Cổ phiếu Công ty CP Lương thực Vinh Long giảm do bán bớt 500 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 3.056.733 đồng.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

Năm nay	Năm trước
(11.627.077.766)	(12.009.456.947)
4.875.717.302	(412.208.133)
(6.751.360.464)	794.587.314
	(11.627.077.766)

Số đầu năm
Trích lập dự phòng bổ sung
Hoàn nhập dự phòng
Số cuối năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
 Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
BẢO CẢO TÀI CHÍNH (RIENG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2b. Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Số đầu năm	Số cuối năm			Đơn vị
	Gia gốc	Gia trị hợp lý	phòng	
	2.430.000.000	2.430.000.000	-	Đầu tư vào công ty con
	2.430.000.000	2.430.000.000	-	- Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Đạt ⁽¹⁾
	90.000.000	90.000.000	-	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
	90.000.000	90.000.000	-	- CTY TNHH Ba Tháng Hai ⁽²⁾
	2.520.000.000	2.520.000.000	-	Cộng

(1) Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311346480 ngày 20/05/2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Đạt với vốn điều lệ là 3.000.000.000 đồng. Tài ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đã đầu tư 2.430.000.000 đồng, tương ứng năm giữ 83,33% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.430.000.000 đồng, tương ứng 83,33% vốn điều lệ).

(2) Tài ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đã đầu tư 90.000.000 đồng, tương ứng năm giữ 20% vốn điều lệ (số đầu năm là 90.000.000 đồng, tương ứng 20% vốn điều lệ). Hàng tháng, Công ty nhận mức lãi cố định từ Công ty TNHH Ba Tháng Hai với số tiền là 1.200.000 đồng/tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chủ yếu là khoản phải thu bán xăng dầu cho khách hàng.

Số cuối năm	Số đầu năm			Phải thu các khách hàng khác
	15.253.856.377	14.085.372.484	14.085.372.484	
	779.685.560	276.833.100	276.833.100	- Công ty CP Vận tải Transimex
	684.327.019	522.747.459	522.747.459	- Công ty TNHH Vận tải TM DV Nam Trung Bắc
	461.119.963	600.969.600	600.969.600	- Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam
	13.328.723.835	12.684.822.325	12.684.822.325	- Khác
	15.253.856.377	14.085.372.484	14.085.372.484	Cộng

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
- Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh TP HCM	1.322.741.413	674.961.730
- Công ty TNHH Kiến trúc Quy hoạch Sài Gòn Gia Định	524.700.000	524.700.000
- Khác	987.552.974	174.560.065
Cộng	2.834.994.387	1.374.221.795
Số cuối năm		Số đầu năm
	2.834.994.387	1.374.221.795

5. Phải thu ngắn hạn khác

Số cuối năm	Gia gốc	Dự phòng	Số đầu năm	Gia gốc	Dự phòng
961.262.391	-	-	339.504.980	-	-
702.178.091	-	-	-	-	-
6.000.000	-	-	152.500.000	-	-
225.196.800	-	-	171.948.800	-	-
27.887.500	-	-	15.056.180	-	-
961.262.391	-	-	339.504.980	-	-

Phải thu các tổ chức và cá nhân khác

- Phải thu Honda Việt Nam

- Kỳ quỹ ngân hàng

- Tạm ứng ngân hàng

- Phải thu khác

Cộng

6. Hàng tồn kho

Số cuối năm	Gia gốc	Dự phòng	Số đầu năm	Gia gốc	Dự phòng
132.245.048	-	-	132.245.048	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
116.533.360.937	(88.276.055)	-	133.037.051.521	(82.745.396)	-
116.665.605.985	(88.276.055)	-	133.169.296.569	(82.745.396)	-

Cộng

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Hàng hóa (*)

(*) Hàng hóa chủ yếu là xăng dầu, xe máy, điện máy gia dụng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số đầu năm	Mua trong năm	Dầu tư XD CB hoàn thành	Số cuối năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
90.065.658.916	19.719.095.804	16.777.649.708	727.406.794	127.289.811.222	131.546.725	-	-	-	5.111.326.909
93.757.788.825	21.138.292.804	16.777.649.708	858.953.519	132.532.684.856	93.757.788.825	21.138.292.804	16.777.649.708	858.953.519	132.532.684.856
35.820.724.914	14.529.997.951	9.450.062.426	580.425.969	60.381.211.260	4.261.948.214	2.373.396.331	1.589.355.263	91.463.712	8.316.163.520
40.082.673.128	16.903.394.282	11.039.417.689	671.889.681	68.697.374.780	40.082.673.128	16.903.394.282	11.039.417.689	671.889.681	68.697.374.780
54.244.934.002	5.189.097.853	7.327.587.282	146.980.825	66.908.599.962	53.675.115.697	4.234.898.522	5.738.232.019	187.063.838	63.835.310.076
54.244.934.002	5.189.097.853	7.327.587.282	146.980.825	66.908.599.962	53.675.115.697	4.234.898.522	5.738.232.019	187.063.838	63.835.310.076

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.205.670.033 đồng.

- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 5.245.728.502 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Số đầu năm	Số cuối năm	Nguyên giá	Số đầu năm	Số cuối năm	Nguyên giá	Số đầu năm	Số cuối năm
đúng đất lâu dài	20.118.319.636	56.189.779.636	đúng đất lâu dài	20.118.319.636	56.189.779.636	đúng đất lâu dài	20.118.319.636	56.189.779.636
Quyên sử dụng đất có thời hạn	69.238.100.167	69.238.100.167	Quyên sử dụng đất có thời hạn	69.238.100.167	69.238.100.167	Quyên sử dụng đất có thời hạn	69.238.100.167	69.238.100.167
Phần mềm	346.620.000	346.620.000	Phần mềm	346.620.000	346.620.000	Phần mềm	346.620.000	346.620.000
Cộng	89.703.039.803	125.774.499.803	Cộng	89.703.039.803	125.774.499.803	Cộng	89.703.039.803	125.774.499.803
Giá trị hao mòn	-	-	Giá trị hao mòn	-	-	Giá trị hao mòn	-	-
Số đầu năm	12.100.908.078	307.193.324	Số đầu năm	12.100.908.078	307.193.324	Số đầu năm	12.100.908.078	307.193.324
Khấu hao trong năm	1.823.474.736	39.426.676	Khấu hao trong năm	1.823.474.736	39.426.676	Khấu hao trong năm	1.823.474.736	39.426.676
Số cuối năm	-	13.924.382.814	Số cuối năm	-	13.924.382.814	Số cuối năm	-	13.924.382.814
Giá trị còn lại	20.118.319.636	57.137.192.089	Giá trị còn lại	20.118.319.636	57.137.192.089	Giá trị còn lại	20.118.319.636	57.137.192.089
Số đầu năm	56.189.779.636	55.313.717.353	Số đầu năm	56.189.779.636	55.313.717.353	Số đầu năm	56.189.779.636	55.313.717.353
Số cuối năm	56.189.779.636	-	Số cuối năm	56.189.779.636	-	Số cuối năm	56.189.779.636	-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 346.620.000 đồng.

- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 13.496.362.622 đồng.

9. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Số cuối năm	Nguyên giá	Số đầu năm	Số cuối năm
Mua mới trong năm	13.127.813.323	-	Mua mới trong năm	13.127.813.323	-
Giá trị hao mòn	4.216.783.577	4.702.839.749	Giá trị hao mòn	4.216.783.577	4.702.839.749
Số đầu năm	486.056.172	-	Số đầu năm	486.056.172	-
Khấu hao trong năm	4.216.783.577	4.702.839.749	Khấu hao trong năm	4.216.783.577	4.702.839.749
Thanh lý, nhượng bán	-	-	Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	8.911.029.746	8.424.973.574	Số cuối năm	8.911.029.746	8.424.973.574

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 976.409.097 đồng.

- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 8.424.973.574 đồng.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có các quy định về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THU ĐỨC
BẢO CẢO TÀI CHÍNH (RIENG)
 Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:

Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
12.151.404.226	3.483.402.566	8.424.973.574
924.571.597	924.571.597	-
51.837.500	51.837.500	-
13.127.813.323	4.459.811.663	8.424.973.574

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
1.624.353.483	39.591.184.000	-	-	41.215.537.483
-	587.620.000	-	-	587.620.000
7.001.498.600	-	-	(7.001.498.600)	-
-	-	(2.492.584.545)	-	-
2.492.584.545	-	-	-	-
-	-	(832.956.000)	(552.054.000)	-
832.956.000	-	(832.956.000)	-	-
-	-	(218.241.000)	(552.054.000)	-
770.295.000	-	(218.241.000)	-	-
832.956.000	-	(832.956.000)	-	-
-	-	-	-	-
770.295.000	-	(218.241.000)	-	-
832.956.000	-	(832.956.000)	-	-
746	-	-	-	-
-	-	-	(632.190.000)	-
632.190.000	-	-	-	-
-	1.081.236.364	(1.081.236.364)	-	-
-	41.746.349.364	(5.111.326.909)	(10.361.000.782)	41.803.157.483
15.529.135.810	41.746.349.364	(5.111.326.909)	(10.361.000.782)	41.803.157.483

(1) Dự án này có chủ trương nhưng vẫn theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-TMC-HDQT ngày 20/01/2016. Hiện nay, dự án này đang trong quá trình chờ xác nhận cho phép chuyển nhượng của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ sử dụng của nhà hàng Rose
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Tình hình biến động chi phí trả trước:

Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
793.584.743	3.043.226.727	(906.432.423)	2.634.374.345
938.664.766	47.530.864	(488.615.589)	497.580.041
Năm nay			
Năm trước			

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
 Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Tài sản dài hạn khác

Số cuối năm	Số đầu năm
609.649.985	646.975.505
- Chi phí phân bổ của các tài sản dùng để hợp tác kinh doanh(*)	
609.649.985	646.975.505

(*) Đây là giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002.

Hình thức hợp tác kinh doanh: tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức điều hành, ghi kê toán hoạt động kinh doanh này.

Thời gian hoạt động của dự án: 30 năm.

Tài sản Công ty đưa đi để thực hiện dự án là quyền đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.

Phân chia lợi ích: Công ty nhận cổ định hàng tháng với số tiền là 174.486.364 đồng (tổng lợi ích đã ghi nhận trong năm là 2.093.836.368 đồng).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
40.985.780.000	41.131.581.000
- Phải trả các bên liên quan	
29.663.780.000	14.862.980.000
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. HCM	
11.322.000.000	26.268.601.000
- Công ty CP Xăng dầu, Dầu khí Sài Gòn	
17.962.259.026	28.517.561.938
- Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam	
400.316.049	1.239.783.037
- Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	
2.158.903.849	954.648.125
- Công ty CP Tập đoàn Điện lạnh, Điện máy Việt	
326.797.966	766.777.887
15.076.241.162	25.556.352.889
58.948.039.026	69.649.142.938

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
- Phải trả trước của các bên liên quan	
56.067.000.205	10.316.336.725
- Bình Thạnh Hải, Phạm Phong Vũ và Công ty CP tập đoàn Địa ốc Vạn Xuân(*)	
54.091.184.000	7.500.000.000
- Công ty TNHH Trăm Xăng dầu An Phước 2	
132.528.392	383.375.697
1.843.287.813	2.432.961.028
56.067.000.205	10.316.336.725

(*) Là khoản tiền trả trước trong việc nhận chuyển nhượng Cùm chung cư phức hợp tại 27 đường 09, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức theo Thỏa thuận ngày 20/12/2017 được ký kết giữa Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (bên chuyển nhượng), ông Đinh Thanh Hải, ông Phạm Phong Vũ (cùng là bên nhận chuyển nhượng) và Công ty CP tập đoàn Địa ốc Vạn Xuân (bên kế thừa lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ của ông Đinh Thanh Hải, ông Phạm Phong Vũ). Việc chuyển nhượng đang trong quá trình chờ xác nhận cho phép chuyển nhượng của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số đầu năm	Phải thu	Số phát sinh trong năm	Số cuối năm	Phải nộp	Phải thu
-	35.566.875	-	12.200.411.291 (12.144.900.401)	91.077.765	-
-	Thuế GTGT hàng bán nội địa	-			
-	1.025.113.977	-	5.718.700.051 (5.231.310.983)	1.512.503.045	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			
-	264.643.635	-	2.243.737.653 (2.430.430.253)	77.951.035	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	-			
-	-	-	35.000.000 (35.000.000)	-	-
-	Thuế môn bài	-			
-	-	-	2.115.620.775 (2.115.620.775)	-	-
-	Khoản thuế khác	-			
-	1.325.324.487	-	22.313.469.770 (21.957.262.412)	1.681.531.845	-
-	Cộng	-			

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.503.742.931	26.331.693.830
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	174.514.210	253.298.732
- Các khoản điều chỉnh giảm	(551.026.836)	(2.376.633.447)
Thu nhập chịu thuế	28.127.230.305	24.208.359.115
Thuế TNDN theo suất phổ thông (20%)	5.625.446.064	4.841.671.821
Thuế TNDN nộp thay cho bên liên doanh	93.253.987	80.069.479
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	74.230.294
Tổng Thuế TNDN phải nộp	5.718.700.051	4.995.971.594

16. Phải trả người lao động

Quy lương trong năm được tạm trích theo Quyết định số 35/QĐ-DVN ngày 13/01/2017 của Tổng Công ty dầu Việt Nam.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền thuê đất phải trả	1.081.108.632	1.081.108.632
- Lãi vay phải trả	55.884.384	25.450.139
Cộng	1.136.993.016	1.106.558.771

18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	4.899.156.927	5.881.256.985
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	3.925.685.806	3.619.000.006
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	973.471.121	2.262.256.979
Cộng	4.899.156.927	5.881.256.985

18b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các bên liên quan		Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		Công	
Số cuối năm	71.349.486	-	71.349.486	-	71.349.486
Số đầu năm	-	-	71.349.486	-	7.771.349.486

(*) Là khoản nhận vốn góp liên doanh của Nguyễn Thị Nghiệp theo Hợp đồng kinh tế số 17/HĐ-CT ngày 10 tháng 7 năm 2000, về việc liên doanh kinh doanh trạm xăng dầu Long Bình bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát. Lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động được phân chia cho Công ty CP Thuong mai Xuất nhập khẩu Thủ Đức là 71,5% và chia cho Nguyễn Thị Nghiệp là 28,5%.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
Gia trị trả nợ	Gia trị trả nợ
66.792.000.000	41.950.000.000
Số có khả năng	Số có khả năng
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	
- NH TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đông Sài Gòn ⁽¹⁾	12.000.000.000
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Quận 9 ⁽²⁾	29.950.000.000
- NH TMCP Đầu tư Phát triển – CN Đông Sài Gòn ⁽³⁾	-
66.792.000.000	41.950.000.000

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 150/2017-HĐCVHM/NHCT946-Timexco ngày 19 tháng 06 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng (hạn mức cho vay bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng 06/2015-HĐTDHM/NHT946-Timexco ngày 23 tháng 06 năm 2015); Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: tùy từng lần nhận nợ. Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp cho khoản vay này là 2.437.403.946 đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp cho khoản vay này là 2.300.878.928 đồng.

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0440/QV9.KH/LD16 ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quận 9; Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: tùy từng lần nhân nợ. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp cho khoản vay này là 11.233.298.130 đồng.

(3) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/361031/HBTD ngày 16 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Đông Sài Gòn; Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: tùy từng lần nhận nợ. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp cho khoản vay là 11.195.483.694 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Số tiền vay đã trả trong năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay	
		phát sinh trong năm	Số đầu năm
66.792.000.000	(244.571.500.000)	269.413.500.000	41.950.000.000
66.792.000.000	(244.571.500.000)	269.413.500.000	41.950.000.000

20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
3.590.789.342	Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	3.590.789.342	Số đầu năm
3.590.789.342	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	3.590.789.342	Số đầu năm
3.590.789.342	Cộng	3.590.789.342	Số đầu năm

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Đây là khoản trích chi phí phải trả về quỹ dự phòng rủi ro, bởi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại điều 5, Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016.

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối năm		Số đầu năm	
Vốn cổ phần thường Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường Tỷ lệ (%)
63.257.300.000	51.01	63.257.300.000	51.01
- Tổng Công ty dầu Việt Nam		- Tổng Công ty dầu Việt Nam	
- Công ty TNHH MTV (PVOIL)		- Công ty TNHH MTV (PVOIL)	
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh	14,90	- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh	14,90
- Vốn góp của các đối tượng khác	34,09	- Vốn góp của các đối tượng khác	34,09
124.000.000.000	100,00	124.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	
124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
-	-	-	-

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	124.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	124.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.920.000.000
	17.360.000.000

22d. Cổ phiếu

Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.	

22e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

22f. Phân phối lợi nhuận

- Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm ngày 31/03/2017 như sau:

Công	:
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành	250.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.605.378.983
• Trích quỹ đầu tư phát triển	4.239.290.679
• Chia cổ tức cho các cổ đông	2.480.000.000
	11.574.669.662

- Ngoài ra Công ty có tạm phân phối cổ tức từ kết quả kinh doanh của năm 2017 với số tiền là 7.440.000.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-TMC-HBQT ngày 20/04/2017 và số 12/NQ-TMC-HBQT ngày 27/09/2017.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa	
+ Doanh thu bán xăng dầu	
+ Doanh thu bán xe máy	
+ Doanh thu bán sắt thép	
+ Điện máy, điện tử gia dụng	
+ Doanh thu bán gas	
- Doanh thu dịch vụ	
+ Doanh thu dịch vụ tiệt cưởi	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác	
Cộng	
Năm nay	2.272.250.062,425
Năm trước	2.272.250.062,425
+ Doanh thu bán xăng dầu	
+ Doanh thu bán xe máy	
+ Doanh thu bán sắt thép	
+ Điện máy, điện tử gia dụng	
+ Doanh thu bán gas	
- Doanh thu dịch vụ	
+ Doanh thu dịch vụ tiệt cưởi	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác	
Cộng	
Năm nay	2.292.680.807,941
Năm trước	2.292.680.807,941

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	
+ Giá vốn bán xăng dầu	
+ Giá vốn bán xe máy	
+ Giá vốn bán sắt thép	
+ Điện máy, điện tử gia dụng	
+ Giá vốn bán gas	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	
+ Giá vốn dịch vụ tiệt cưởi	
- Chi phí kinh doanh cho thuê mặt bằng	
Cộng	
Năm nay	2.141.984.796,646
Năm trước	2.141.984.796,646
+ Giá vốn bán xăng dầu	
+ Giá vốn bán xe máy	
+ Giá vốn bán sắt thép	
+ Điện máy, điện tử gia dụng	
+ Giá vốn bán gas	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	
+ Giá vốn dịch vụ tiệt cưởi	
- Chi phí kinh doanh cho thuê mặt bằng	
Cộng	
Năm nay	2.150.737.249,829
Năm trước	2.150.737.249,829

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi	
- Cội tức lợi nhuận được chia	
- Chuyển nhượng chứng khoán	
- Thu từ hợp tác kinh doanh	
- Doanh thu tài chính khác	
Cộng	
Năm nay	3.270.962.386
Năm trước	20.398.387,380

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	
- Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán	
- Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn	
- Chi phí tài chính khác	
Cộng	
Năm nay	(985.476,873)
Năm trước	12.199.971,513

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	
- Chi phí nhân viên	47.740.525.259
- Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	9.374.025.928
- Chi phí khấu hao	8.573.370.263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.745.590.032
- Chi phí khác	977.495.779
Cộng	82.063.387.419
Năm nay	82.063.387.419
Năm trước	76.975.495.133

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	
- Chi phí nhân viên	21.138.492.751
- Chi phí vật liệu quản lý	1.067.149.085
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.850.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.101.795.127
- Chi phí khác	5.227.684.252
Cộng	36.148.971.571
Năm nay	36.148.971.571
Năm trước	35.846.875.069

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.441.175.013
- Chi phí nhân công	68.879.018.010
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.179.064.932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.352.611.050
- Chi phí khác	8.360.489.985
Cộng	118.212.358.990
Năm nay	118.212.358.990
Năm trước	112.942.370.202

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thu Đức vì đây là Công ty mẹ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm nay:

Năm nay	
- Lương, thưởng, thù lao	3.303.327.500
- Cổ tức nhận được	491.160.000
Cộng	5.794.487.500
Năm trước	
- Lương, thưởng, thù lao	3.690.170.858
- Cổ tức nhận được	859.530.000
Cộng	4.549.700.858

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THU ĐỨC
Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CẢO TÀI CHÍNH (RIENG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn)

Cùng là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH MTV (PVOIL.)
- Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh (Saigon Petro)
Là cổ đông có vốn góp lớn (chiếm 14,90% vốn điều lệ của Công ty)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Năm nay		Năm trước	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn)			
+ Công ty CP TM XNK Thu Đức mua hàng		796.111.858.651	629.122.082.737
+ Công ty CP TM XNK Thu Đức còn nợ phải trả tại ngày 31/12/2017		11.322.000.000	26.268.601.000
- Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh (Saigon Petro)			
+ Công ty CP TM XNK Thu Đức mua hàng		1.073.604.779.553	1.064.694.598.182
+ Công ty CP TM XNK Thu Đức còn nợ phải trả tại ngày 31/12/2017		29.663.780.000	14.862.980.000

2. Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Xăng dầu	1.989.115.494.690	1.897.302.534.668	91.812.960.022	4,62%
Xe máy	115.626.148.024	99.535.294.361	16.090.853.663	13,92%
Sắt thép	34.523.964.026	31.997.259.433	2.526.704.593	7,32%
Hàng hóa điện máy	132.332.325.742	112.504.533.931	19.827.791.811	14,98%
Gas	652.129.943	645.174.253	6.955.690	1,07%
Dịch vụ tiệc cưới	7.801.875.455	3.757.194.743	4.044.680.712	51,84%
Cho thuê mặt bằng và khác	12.628.870.061	4.995.258.440	7.633.611.621	60,45%
Cộng	2.292.680.807.941	2.150.737.249.829	141.943.558.112	6,19%

Năm trước

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Xăng dầu	1.679.156.457.666	1.594.401.440.152	84.755.017.514	5,05%
Xe máy	126.092.776.207	109.501.325.542	16.591.450.665	13,16%
Sắt thép	24.401.571.775	22.485.894.219	1.915.677.556	7,85%
Hàng hóa điện máy	120.573.959.134	104.093.934.326	16.480.024.808	13,67%
Gas	330.375.959	324.072.460	6.303.499	1,91%
Dịch vụ tiệc cưới	3.423.016.374	280.680.000	3.142.336.374	91,80%
Cho thuê mặt bằng, bất động sản đầu tư và khác	10.279.387.708	2.147.747.787	8.131.639.921	79,11%
Cộng	1.964.257.544.823	1.833.235.094.486	131.022.450.337	6,67%

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH

Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
 Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	6	8
1. Số dư đầu năm trước	124.000.000.000	27.458.121.096	16.160.569.429	19.477.977.068	187.096.667.593
2. Tăng trong năm trước	-	-	3.660.071.993	21.490.022.007	25.150.094.000
- Lãi trong năm	-	-	-	21.490.022.007	21.490.022.007
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	3.660.071.993	-	3.660.071.993
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	(24.687.922.834)	(24.687.922.834)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(24.687.922.834)	(24.687.922.834)
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	124.000.000.000	27.458.121.096	19.820.641.422	16.280.076.241	187.558.838.759
5. Tăng trong năm nay	-	-	4.239.290.679	22.878.296.867	27.117.587.546
- Lãi trong kỳ	-	-	-	22.878.296.867	22.878.296.867
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	4.239.290.679	-	4.239.290.679
6. Giảm trong năm nay	-	-	-	(19.014.669.663)	(19.014.669.663)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(4.239.290.679)	(4.239.290.679)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.605.378.984)	(4.605.378.984)
- Chia cổ tức	-	-	-	(9.920.000.000)	(9.920.000.000)
- Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
7. Số dư cuối năm	124.000.000.000	27.458.121.096	24.059.932.101	20.143.703.445	195.661.756.642

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

HOÀNG ĐÌNH SƠN